

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 881/SXD-KTVLXD

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 4 năm 2018

V/v công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình tháng 4/2018.

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, Tp Buôn Ma Thuột.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 880/SXD-KTVLXD ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk về việc công bố giá vật tư, vật liệu xây dựng tháng 4/2018,

Sở Xây dựng Đắk Lắk công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình tháng 4/2018 (*chưa có thuế giá trị gia tăng*) tại các khu vực xây dựng trung tâm xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã và thành phố Buôn Ma Thuột (*trong bán kính từ 1 đến 2 km*) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình (*có phụ lục kèm theo*). Trường hợp công trình xây dựng ngoài phạm vi nêu trên thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với các loại vật liệu chưa được công bố thì giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Đắk Lắk để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GĐ, các PGĐ Sở Xây dựng;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD (Q.10b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Y Sáo Byă

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TP. Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	203.400	209.900	206.900	224.900	207.400	216.300
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	210.000	216.200	213.300	230.400	213.800	222.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	207.800	207.400	239.100	210.700	189.300	214.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	219.400	219.000	249.300	222.300	201.800	225.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	154.000	220.400	220.000	250.300	223.300	202.800	226.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	171.000	241.900	241.500	273.700	244.900	223.100	248.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	152.000	222.900	222.500	254.700	225.900	204.100	229.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	457.200	494.600	497.600	466.200	450.100	466.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	587.200	624.600	624.900	596.200	580.100	596.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	698.200	711.800	709.600	707.200	691.100	707.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.237.000	7.179.800	7.288.100	7.378.300	7.411.900	7.532.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.423.100	4.392.800	4.450.200	4.497.900	4.515.700	4.579.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.128.400	1.123.700	1.132.600	1.140.100	1.142.800	1.152.800
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	148.500	149.000	149.100	149.100	149.100	149.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.200	127.400	127.400	127.400	127.400	127.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	159.200	160.400	160.600	160.600	160.500	161.200
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.531.100	4.564.700	4.569.700	4.569.300	4.566.800	4.583.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.200	36.500	36.500	36.500	36.500	36.600
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.000	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	76.878	76.900	77.000	77.000	76.900	77.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.671.200	1.688.800	1.691.300	1.691.200	1.689.900	1.698.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.016.200	3.033.800	3.036.300	3.036.200	3.034.900	3.043.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TP. Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.288.900	1.306.500	1.309.100	1.308.900	1.307.600	1.316.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.925.200	11.942.800	11.945.300	11.945.200	11.943.900	11.952.600
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.594.800	16.610.800	16.613.200	16.613.000	16.611.800	16.619.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.594.800	16.610.800	16.613.200	16.613.000	16.611.800	16.619.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.594.800	16.610.800	16.613.200	16.613.000	16.611.800	16.619.800
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.594.800	16.610.800	16.613.200	16.613.000	16.611.800	16.619.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.704.800	16.720.800	16.723.200	16.723.000	16.721.800	16.729.800
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.374.800	16.390.800	16.393.200	16.393.000	16.391.800	16.399.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.814.800	18.830.800	18.833.200	18.833.000	18.831.800	18.839.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.814.800	18.830.800	18.833.200	18.833.000	18.831.800	18.839.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaBur	Xã Ea Tu	Phường Tân Hòa	Xã Ea kao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	213.800	216.000	213.700	206.200	222.900
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	219.900	222.000	219.800	212.700	228.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	194.300	201.500	219.400	207.100	225.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	206.600	218.700	230.600	218.800	236.100
5	Đá 2x4	m ³	283.600	154.000	207.600	219.700	231.600	219.800	237.100
6	Đá 1x2	m ³	300.400	171.000	228.200	241.100	253.700	241.200	259.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	152.000	209.200	222.100	234.700	222.200	240.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	454.100	458.900	501.700	499.100	475.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	584.100	588.900	631.700	629.100	605.600
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	695.100	699.900	706.200	716.800	716.600
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.369.000	7.234.600	7.319.300	7.312.600	7.524.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.493.000	4.421.900	4.466.700	4.463.200	4.575.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.139.300	1.128.200	1.135.200	1.134.700	1.152.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.000	148.700	149.300	149.400	149.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.400	127.300	127.500	127.500	127.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	160.300	159.700	161.000	161.300	162.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.560.100	4.546.300	4.580.100	4.587.900	4.605.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.400	36.300	36.600	36.600	36.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.000	69.100	69.100	69.100
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	76.900	76.900	77.000	77.000	77.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.686.300	1.679.100	1.696.800	1.700.800	1.710.200
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.031.300	3.024.100	3.041.800	3.045.800	3.055.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaBur	Xã Ea Tu	Phường Tân Hòa	Xã Ea kao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.304.100	1.296.900	1.314.500	1.318.600	1.328.000
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.940.300	11.933.100	11.950.800	11.954.800	11.964.200
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.608.600	16.602.000	16.618.200	16.621.800	16.630.400
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.608.600	16.602.000	16.618.200	16.621.800	16.630.400
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.608.600	16.602.000	16.618.200	16.621.800	16.630.400
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.608.600	16.602.000	16.618.200	16.621.800	16.630.400
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.718.600	16.712.000	16.728.200	16.731.800	16.740.400
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.388.600	16.382.000	16.398.200	16.401.800	16.410.400
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.828.600	18.822.000	18.838.200	18.841.800	18.850.400
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.828.600	18.822.000	18.838.200	18.841.800	18.850.400

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Quảng Phú	TT EaPók	Xã Cư Suê	Xã Quảng Tiền	Xã EaM'Nang	Xã EaKpam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	232.900	216.500	223.700	233.900	239.100	242.900
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	238.100	222.500	229.300	239.000	244.000	247.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	123.000	201.800	229.100	253.700	219.900	226.600	184.400
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	222.100	248.000	255.600	239.200	245.700	205.400
5	Đá 2x4	m ³	283.600	153.000	228.100	254.000	277.500	245.200	251.700	211.400
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	257.100	284.800	309.700	275.400	282.300	239.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	229.100	256.800	281.700	247.400	254.300	211.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	504.700	486.000	482.500	503.000	504.700	516.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	634.700	616.000	612.500	633.000	634.700	646.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	745.700	727.000	723.500	744.000	745.700	757.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.688.400	7.484.300	7.464.500	7.692.200	7.688.400	7.787.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.662.100	4.554.100	4.543.600	4.664.100	4.662.100	4.714.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.165.600	1.148.800	1.147.200	1.165.900	1.165.600	1.173.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.800	149.400	149.500	149.900	149.800	149.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.700	127.500	127.600	127.700	127.700	127.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.300	161.400	161.600	162.500	162.300	162.600
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.613.400	4.590.600	4.596.400	4.618.600	4.613.400	4.622.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.800	36.600	36.700	36.800	36.800	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.100	69.100	69.200	69.200	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Quảng Phú	TT EaPôk	Xã Cư Suê	Xã Quảng Tiến	Xã EaM'Nang	Xã EaKpam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.714.100	1.702.200	1.705.300	1.716.900	1.714.100	1.718.800
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.059.100	3.047.200	3.050.300	3.061.900	3.059.100	3.063.800
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.331.800	1.320.000	1.323.000	1.334.600	1.331.800	1.336.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.968.100	11.956.200	11.959.300	11.970.900	11.968.100	11.972.800
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.634.000	16.623.100	16.625.900	16.636.500	16.634.000	16.638.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.634.000	16.623.100	16.625.900	16.636.500	16.634.000	16.638.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.634.000	16.623.100	16.625.900	16.636.500	16.634.000	16.638.300
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.634.000	16.623.100	16.625.900	16.636.500	16.634.000	16.638.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.744.000	16.733.100	16.735.900	16.746.500	16.744.000	16.748.300
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.414.000	16.403.100	16.405.900	16.416.500	16.414.000	16.418.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.854.000	18.843.100	18.845.900	18.856.500	18.854.000	18.858.300
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.854.000	18.843.100	18.845.900	18.856.500	18.854.000	18.858.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư M'gar	Xã Quảng hiệp	Xã Ea M'Roh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tul	Xã Cư Liê M'Nông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	249.200	273.000	294.800	329.900	268.100	282.900
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	253.600	276.200	297.000	330.400	271.600	285.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	123.000	212.000	234.200	191.600	218.700	216.700	229.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	231.800	252.900	212.300	238.200	236.200	248.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	153.000	237.800	258.900	218.300	244.200	242.200	254.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	267.400	290.000	246.700	274.200	272.200	284.800
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	239.400	262.000	218.700	246.200	244.200	256.800
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	520.500	546.600	578.800	608.200	545.000	561.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	650.500	676.600	708.800	738.200	675.000	691.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	761.500	787.600	819.800	849.200	786.000	802.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.735.600	8.081.000	8.399.700	8.711.900	8.039.600	8.193.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.687.100	4.869.900	5.038.600	5.204.000	4.848.000	4.929.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.169.500	1.197.900	1.224.200	1.249.900	1.194.500	1.207.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.100	150.500	151.300	151.800	150.400	150.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	128.000	128.200	128.500	127.900	128.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.100	164.000	165.800	167.100	163.800	164.600
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.634.100	4.658.600	4.706.200	4.740.700	4.653.700	4.674.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	37.100	37.500	37.700	37.100	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.200	69.300	69.400	69.200	69.300
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.200	77.300	77.100	77.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư M'gar	Xã Quảng hiệp	Xã Ea M'Roh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tul	Xã Cư Liê M'Nông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.724.900	1.737.700	1.762.600	1.780.500	1.735.100	1.746.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.069.900	3.082.700	3.107.600	3.125.500	3.080.100	3.091.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.342.700	1.355.400	1.380.300	1.398.300	1.352.900	1.363.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.978.900	11.991.700	12.016.600	12.034.500	11.989.100	12.000.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.643.900	16.655.500	16.678.200	16.694.600	16.653.200	16.663.100
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.643.900	16.655.500	16.678.200	16.694.600	16.653.200	16.663.100
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.643.900	16.655.500	16.678.200	16.694.600	16.653.200	16.663.100
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.643.900	16.655.500	16.678.200	16.694.600	16.653.200	16.663.100
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.753.900	16.765.500	16.788.200	16.804.600	16.763.200	16.773.100
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.423.900	16.435.500	16.458.200	16.474.600	16.433.200	16.443.100
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.863.900	18.875.500	18.898.200	18.914.600	18.873.200	18.883.100
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.863.900	18.875.500	18.898.200	18.914.600	18.873.200	18.883.100

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Ea H'Ding	Xã Ea Tar	Xã Ea Kuêh	Xã Ea Đơng	Xã Cuôr Dăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	288.100	291.200	341.700	308.100	242.800
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	290.600	293.600	341.600	309.700	247.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	123.000	264.600	254.000	277.300	278.900	275.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	281.800	271.800	293.900	295.400	292.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	153.000	287.800	277.800	299.900	301.400	298.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	320.800	310.100	333.700	335.300	332.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	292.800	282.100	305.700	307.300	304.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	560.900	566.700	622.800	553.600	525.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	690.900	696.700	752.800	683.600	655.700
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	801.900	807.700	863.800	794.600	766.700
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.248.500	8.274.900	8.855.600	8.243.400	8.046.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.958.600	4.972.600	5.280.000	4.955.900	4.851.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.211.700	1.213.900	1.261.700	1.211.300	1.195.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.000	151.000	152.100	151.000	150.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.100	128.100	128.600	128.100	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	165.000	165.000	167.800	165.100	164.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.686.400	4.686.600	4.759.500	4.689.500	4.669.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.300	37.300	37.900	37.400	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.300	69.400	69.300	69.300
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.200	77.300	77.200	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Ea H'Ding	Xã Ea Tar	Xã Ea Kuêh	Xã Ea Đơng	Xã Cuôr Dăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.752.200	1.752.300	1.790.300	1.753.800	1.743.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.097.200	3.097.300	3.135.300	3.098.800	3.088.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.369.900	1.370.000	1.408.100	1.371.600	1.361.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.006.200	12.006.300	12.044.300	12.007.800	11.997.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.668.700	16.668.800	16.703.600	16.670.200	16.660.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.668.700	16.668.800	16.703.600	16.670.200	16.660.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.668.700	16.668.800	16.703.600	16.670.200	16.660.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.668.700	16.668.800	16.703.600	16.670.200	16.660.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.778.700	16.778.800	16.813.600	16.780.200	16.770.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.448.700	16.448.800	16.483.600	16.450.200	16.440.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.888.700	18.888.800	18.923.600	18.890.200	18.880.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.888.700	18.888.800	18.923.600	18.890.200	18.880.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ BUỒN HỒ
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)	Phường Thiện An	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Xã Ea Drông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	237.000	232.900	253.700	244.700	264.600
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	242.000	238.100	257.900	249.300	268.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	241.300	242.400	263.300	254.100	263.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	255.600	256.700	276.600	267.800	276.800
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	264.600	265.700	285.600	320.800	285.800
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	296.600	297.700	318.900	309.600	319.200
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	242.600	243.700	264.900	255.600	265.200
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	448.800	451.400	468.700	457.200	479.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	578.800	581.400	598.700	587.200	609.200
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	689.800	692.400	709.700	698.200	720.200
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.444.600	7.442.700	7.619.500	7.551.000	7.761.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.533.000	4.532.000	4.625.600	4.589.300	4.700.900
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)m	1000v	1.614.000	1.087.500	1.145.500	1.145.400	1.159.900	1.154.300	1.171.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.600	149.500	150.000	149.800	150.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.600	127.600	127.800	127.700	127.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	161.800	161.500	162.800	162.200	163.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.599.600	4.592.800	4.627.100	4.612.100	4.642.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.700	36.700	36.900	36.800	37.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.100	69.200	69.200	69.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)	Phường Thiện An	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Xã Ea Drông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.100	77.000	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.706.900	1.703.400	1.721.300	1.713.500	1.729.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.051.900	3.048.400	3.066.300	3.058.500	3.074.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.324.700	1.321.100	1.339.000	1.331.200	1.346.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.960.900	11.957.400	11.975.300	11.967.500	11.983.100
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.627.400	16.624.200	16.640.500	16.633.400	16.647.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.627.400	16.624.200	16.640.500	16.633.400	16.647.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.627.400	16.624.200	16.640.500	16.633.400	16.647.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.627.400	16.624.200	16.640.500	16.633.400	16.647.600
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.737.400	16.734.200	16.750.500	16.743.400	16.757.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.407.400	16.404.200	16.420.500	16.413.400	16.427.600
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.847.400	18.844.200	18.860.500	18.853.400	18.867.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.847.400	18.844.200	18.860.500	18.853.400	18.867.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ BUÔN HỒ
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Bao	Xã Bình Thuận	P. Bình Tân	P. Thống nhất	Xã Ea Siên	Xã Ea Blang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	218.900	242.700	229.200	230.600	296.100	248.800
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	224.800	247.400	234.600	235.900	298.200	253.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	240.800	265.400	244.600	243.400	269.400	253.500
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	255.100	278.600	258.800	257.600	282.400	267.200
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	264.100	287.600	267.800	266.600	291.400	276.200
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	296.000	321.000	299.900	298.700	325.100	308.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	242.000	267.000	245.900	244.700	271.100	254.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	457.400	471.000	455.600	454.600	502.600	465.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	587.400	601.000	585.600	584.600	632.600	595.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	698.400	712.000	696.600	695.600	743.600	706.000
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.363.700	7.657.300	7.466.200	7.459.000	7.999.300	7.559.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.490.200	4.645.600	4.544.400	4.540.700	4.826.700	4.593.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.138.900	1.163.000	1.147.300	1.146.700	1.191.200	1.154.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.200	149.800	149.400	149.400	150.600	149.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.400	127.700	127.500	127.500	128.000	127.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	160.800	162.200	161.200	161.300	164.300	162.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.573.300	4.611.200	4.585.600	4.587.900	4.666.500	4.616.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.500	36.800	36.600	36.600	37.200	36.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.200	69.100	69.100	69.300	69.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Bao	Xã Bình Thuận	P. Bình Tân	P. Thống nhất	Xã Ea Siên	Xã Ea Blang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.000	77.000	77.100	77.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.693.200	1.713.000	1.699.600	1.700.800	1.741.800	1.715.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.038.200	3.058.000	3.044.600	3.045.800	3.086.800	3.060.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.310.900	1.330.700	1.317.400	1.318.600	1.359.600	1.333.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.947.200	11.967.000	11.953.600	11.954.800	11.995.800	11.969.700
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.614.900	16.632.900	16.620.800	16.621.900	16.659.300	16.635.400
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.614.900	16.632.900	16.620.800	16.621.900	16.659.300	16.635.400
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.614.900	16.632.900	16.620.800	16.621.900	16.659.300	16.635.400
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.614.900	16.632.900	16.620.800	16.621.900	16.659.300	16.635.400
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.724.900	16.742.900	16.730.800	16.731.900	16.769.300	16.745.400
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.394.900	16.412.900	16.400.800	16.401.900	16.439.300	16.415.400
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.834.900	18.852.900	18.840.800	18.841.900	18.879.300	18.855.400
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.834.900	18.852.900	18.840.800	18.841.900	18.879.300	18.855.400

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÚK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Krông Búk	Xã Pong Drang	Xã Tân lập	Xã Ea Ngai	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Cư Kpô	Xã Cư Né
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	257.000	242.300	252.000	262.600	285.800	291.500	254.600	259.700
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	261.000	247.000	256.200	266.300	288.400	293.900	258.700	263.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	159.000	239.100	239.100	251.300	257.500	262.300	263.900	241.100	238.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	186.000	262.300	262.300	273.900	279.800	284.400	285.900	264.100	262.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	193.000	269.300	269.300	280.900	286.800	291.400	292.900	271.100	269.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	223.000	304.400	304.400	316.700	323.000	327.900	329.600	306.400	304.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	173.000	254.400	254.400	266.700	273.000	277.900	279.600	256.400	254.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	449.800	441.600	450.200	463.200	488.200	488.200	446.100	451.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	579.800	571.600	601.400	593.200	618.200	618.200	576.100	581.400
	Gạch tuynel :											
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	690.800	682.600	712.400	704.200	729.200	729.200	687.100	692.400
	Gạch không nung:											
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.327.300	7.417.700	7.521.000	7.611.000	7.659.900	7.736.000	7.328.200	7.325.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.470.900	4.518.800	4.573.500	4.621.100	4.647.000	4.687.300	4.471.400	4.470.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x18)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.135.900	1.143.300	1.151.800	1.159.200	1.163.300	1.169.500	1.135.900	1.135.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.000	149.700	149.900	150.200	150.800	150.900	150.000	150.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	127.700	127.700	127.800	128.100	128.100	127.700	127.800
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.800	162.100	162.600	163.100	164.600	164.900	162.700	163.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.628.300	4.608.500	4.621.400	4.636.500	4.675.600	4.682.300	4.623.900	4.632.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.900	36.800	36.900	37.000	37.300	37.300	36.900	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:											
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.100	69.200	69.200	69.300	69.300	69.200	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.000	77.100	77.100	77.200	77.200	77.100	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Krông Búk	Xã Pong Drang	Xã Tân lập	Xã Ea Ngai	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Cư Kpô	Xã Cư Né
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.721.900	1.711.600	1.718.300	1.726.200	1.746.600	1.750.100	1.719.600	1.724.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.066.900	3.056.600	3.063.300	3.071.200	3.091.600	3.095.100	3.064.600	3.069.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.339.600	1.329.300	1.336.000	1.343.900	1.364.300	1.367.800	1.337.400	1.341.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.975.900	11.965.600	11.972.300	11.980.200	12.000.600	12.004.100	11.973.600	11.978.100
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.641.100	16.631.700	16.637.800	16.645.000	16.663.600	16.666.800	16.639.000	16.643.100
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.641.100	16.631.700	16.637.800	16.645.000	16.663.600	16.666.800	16.639.000	16.643.100
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.641.100	16.631.700	16.637.800	16.645.000	16.663.600	16.666.800	16.639.000	16.643.100
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.641.100	16.631.700	16.637.800	16.645.000	16.663.600	16.666.800	16.639.000	16.643.100
25	Thép gai: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.751.100	16.741.700	16.747.800	16.755.000	16.773.600	16.776.800	16.749.000	16.753.100
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.421.100	16.411.700	16.417.800	16.425.000	16.443.600	16.446.800	16.419.000	16.423.100
26	Thép hình: Thép Việt Nam											
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.861.100	18.851.700	18.857.800	18.865.000	18.883.600	18.886.800	18.859.000	18.863.100
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.861.100	18.851.700	18.857.800	18.865.000	18.883.600	18.886.800	18.859.000	18.863.100

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÔNG (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Thị trấn Krông Kmar	Xã Hoà Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Kty	Xã Hoà Tân	Xã Dang Kang	Xã Hoà Thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	211.700	198.600	224.700	235.100	248.400	235.100	230.400
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	217.900	205.400	230.200	240.100	252.800	240.100	235.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	290.400	275.700	305.200	288.200	290.500	271.200	278.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	314.100	300.100	328.200	312.000	314.200	295.800	302.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	329.100	315.100	343.200	327.000	329.200	310.800	317.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	362.500	347.500	377.500	360.300	362.600	343.000	349.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	309.500	294.500	324.500	307.300	309.600	290.000	296.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	467.000	490.400	448.100	452.400	471.600	452.400	457.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	597.000	620.400	578.100	582.400	601.600	582.400	587.500
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	812.100	794.800	830.100	820.000	829.900	820.000	799.700
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.440.400	8.252.900	8.630.500	8.801.300	8.906.200	8.594.000	8.737.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	5.060.200	4.961.000	5.160.800	5.251.300	5.306.800	5.141.500	5.217.500
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.227.500	1.212.100	1.243.200	1.257.300	1.265.900	1.240.200	1.252.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.500	151.100	151.900	152.200	152.400	151.900	152.200
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.300	128.200	128.500	128.600	128.700	128.500	128.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.200	165.300	167.200	168.000	168.500	167.100	167.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.718.400	4.694.000	4.743.100	4.765.200	4.778.800	4.742.600	4.761.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.400	37.700	37.900	38.000	37.700	37.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Thị trấn Krông Kmar	Xã Hoà Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Kty	Xã Hoà Tân	Xã Dang Kang	Xã Hoà Thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.300	69.400	69.400	69.500	69.400	69.400
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.200	77.300	77.300	77.400	77.300	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.768.900	1.756.200	1.781.800	1.793.300	1.800.400	1.781.500	1.791.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.113.900	3.101.200	3.126.800	3.138.300	3.145.400	3.126.500	3.136.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.386.600	1.373.900	1.399.500	1.411.000	1.418.100	1.399.300	1.409.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.022.900	12.010.200	12.035.800	12.047.300	12.054.400	12.035.500	12.045.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.684.000	16.672.400	16.695.700	16.706.300	16.712.800	16.695.500	16.704.500
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.684.000	16.672.400	16.695.700	16.706.300	16.712.800	16.695.500	16.704.500
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.684.000	16.672.400	16.695.700	16.706.300	16.712.800	16.695.500	16.704.500
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.684.000	16.672.400	16.695.700	16.706.300	16.712.800	16.695.500	16.704.500
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.794.000	16.782.400	16.805.700	16.816.300	16.822.800	16.805.500	16.814.500
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.464.000	16.452.400	16.475.700	16.486.300	16.492.800	16.475.500	16.484.500
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.904.000	18.892.400	18.915.700	18.926.300	18.932.800	18.915.500	18.924.500
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.904.000	18.892.400	18.915.700	18.926.300	18.932.800	18.915.500	18.924.500

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÔNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Xã Ea Trul	Xã Yang Reh	Xã Hoà Lễ	Xã Hoà Phong	Xã Cư Pui	Xã Cư Drăm	Xã Jang Mao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	179.200	166.300	230.800	239.900	262.100	277.600	292.900
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	186.900	174.700	236.100	244.700	265.900	280.600	295.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	273.800	270.700	326.300	343.900	366.700	382.600	398.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	298.300	295.300	348.200	365.100	386.800	402.000	417.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	313.300	310.300	363.200	380.100	401.800	417.000	432.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	345.600	342.500	398.900	416.900	440.100	456.200	472.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	292.600	289.500	345.900	363.900	387.100	403.200	419.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	505.900	510.200	490.400	467.000	462.300	487.600	503.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	635.900	640.200	620.400	597.000	592.300	617.600	633.400
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	776.800	765.900	847.800	864.000	890.100	909.300	925.300
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.062.600	7.940.100	8.819.900	9.027.400	9.305.100	9.478.300	9.653.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.860.200	4.795.400	5.261.100	5.371.000	5.518.000	5.609.700	5.702.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.196.400	1.186.300	1.258.800	1.275.900	1.298.700	1.313.000	1.327.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.700	150.400	152.200	152.700	153.200	153.600	154.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	127.900	128.600	128.800	129.000	129.100	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.400	163.800	168.100	169.100	170.500	171.300	172.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.669.300	4.653.400	4.767.700	4.794.600	4.830.600	4.853.100	4.879.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	37.100	37.900	38.100	38.400	38.500	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Xã Ea Trul	Xã Yang Reh	Xã Hoà Lễ	Xã Hoà Phong	Xã Cù Pui	Xã Cù Đăm	Xã Jang Mao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.200	69.500	69.500	69.600	69.600	69.700
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.300	77.400	77.400	77.500	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.743.300	1.735.000	1.794.600	1.808.600	1.827.400	1.839.200	1.852.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.088.300	3.080.000	3.139.600	3.153.600	3.172.400	3.184.200	3.197.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.361.000	1.352.700	1.412.300	1.426.400	1.445.200	1.456.900	1.470.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.997.300	11.989.000	12.048.600	12.062.600	12.081.400	12.093.200	12.106.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.660.600	16.653.000	16.707.500	16.720.300	16.737.400	16.748.200	16.760.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.660.600	16.653.000	16.707.500	16.720.300	16.737.400	16.748.200	16.760.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.660.600	16.653.000	16.707.500	16.720.300	16.737.400	16.748.200	16.760.700
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.660.600	16.653.000	16.707.500	16.720.300	16.737.400	16.748.200	16.760.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.770.600	16.763.000	16.817.500	16.830.300	16.847.400	16.858.200	16.870.700
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.440.600	16.433.000	16.487.500	16.500.300	16.517.400	16.528.200	16.540.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.880.600	18.873.000	18.927.500	18.940.300	18.957.400	18.968.200	18.980.700
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.880.600	18.873.000	18.927.500	18.940.300	18.957.400	18.968.200	18.980.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Thị trấn Liên Sơn	Xã Krông Nô	Xã Đắk Phơi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	183.500	259.300	181.900	196.700	212.100
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	191.100	263.200	189.500	203.600	218.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	140.000	220.700	279.900	208.100	231.400	248.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	227.000	303.900	360.300	291.900	314.100	330.100
5	Đá 2x4	m ³	283.600	245.000	321.900	378.300	309.900	332.100	348.100
6	Đá 1x2	m ³	300.400	277.000	359.000	419.100	346.200	369.900	386.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	195.000	277.000	337.100	264.200	287.900	304.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	462.300	547.000	467.000	475.900	497.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	592.300	677.000	597.000	605.900	627.300
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	815.500	933.400	839.200	832.600	852.300
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.483.300	9.803.100	8.766.800	8.697.700	8.939.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	5.082.900	5.781.600	5.233.000	5.196.400	5.324.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.231.100	1.339.800	1.254.400	1.248.700	1.268.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.500	154.100	152.000	151.900	152.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.300	129.300	128.500	128.500	128.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.200	172.600	167.500	167.300	168.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.718.700	4.886.600	4.751.800	4.746.800	4.774.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	38.800	37.800	37.800	38.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Thị trấn Liên Sơn	Xã Krông Nô	Xã Đắk Phoi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.700	69.400	69.400	69.500
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.600	77.300	77.300	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.769.000	1.856.600	1.786.300	1.783.700	1.798.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.114.000	3.201.600	3.131.300	3.128.700	3.143.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.386.800	1.474.400	1.404.100	1.401.400	1.415.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.023.000	12.110.600	12.040.300	12.037.700	12.052.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.684.100	16.764.100	16.699.900	16.697.500	16.710.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.684.100	16.764.100	16.699.900	16.697.500	16.710.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.684.100	16.764.100	16.699.900	16.697.500	16.710.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.684.100	16.764.100	16.699.900	16.697.500	16.710.600
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.794.100	16.874.100	16.809.900	16.807.500	16.820.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.464.100	16.544.100	16.479.900	16.477.500	16.490.600
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.904.100	18.984.100	18.919.900	18.917.500	18.930.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.904.100	18.984.100	18.919.900	18.917.500	18.930.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỀN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Đắk Liêng	Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Ear Bin	Xã Bông Krang	Xã Đắk Nuê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	181.000	205.400	152.400	152.400	199.600	186.900
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	188.700	211.900	161.400	161.400	206.400	194.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	140.000	212.800	242.800	267.600	304.300	236.200	198.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	227.000	296.400	324.900	348.500	383.500	318.600	283.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	245.000	314.400	342.900	366.500	401.500	336.600	301.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	277.000	351.000	381.400	406.600	443.900	374.700	336.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	195.000	269.000	299.400	324.600	361.900	292.700	254.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	452.400	448.100	537.800	571.600	462.300	462.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	582.400	578.100	667.800	701.600	592.300	592.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	819.100	791.300	925.000	959.700	801.800	829.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.553.600	8.255.200	9.686.100	10.082.100	8.335.300	8.663.100
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	5.120.100	4.962.100	5.719.700	5.929.300	5.004.600	5.178.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.236.900	1.212.300	1.330.100	1.362.700	1.218.900	1.245.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.600	151.000	153.900	154.700	151.200	151.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.400	128.100	129.200	129.500	128.200	128.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.600	165.100	172.000	173.900	165.500	167.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.727.900	4.688.900	4.871.400	4.922.800	4.699.000	4.742.200
18	Tấm lợp Fibơximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.400	38.700	39.000	37.400	37.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Đắc Liêng	Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Ear Bin	Xã Bông Krang	Xã Đắc Nuê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.300	69.600	69.700	69.300	69.400
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.200	77.500	77.600	77.200	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.773.900	1.753.500	1.848.700	1.875.500	1.758.800	1.781.300
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.118.900	3.098.500	3.193.700	3.220.500	3.103.800	3.126.300
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.391.600	1.371.200	1.466.400	1.493.300	1.376.500	1.399.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.027.900	12.007.500	12.102.700	12.129.500	12.012.800	12.035.300
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.688.500	16.669.900	16.756.900	16.781.400	16.674.800	16.695.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.688.500	16.669.900	16.756.900	16.781.400	16.674.800	16.695.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.688.500	16.669.900	16.756.900	16.781.400	16.674.800	16.695.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.688.500	16.669.900	16.756.900	16.781.400	16.674.800	16.695.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.798.500	16.779.900	16.866.900	16.891.400	16.784.800	16.805.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.468.500	16.449.900	16.536.900	16.561.400	16.454.800	16.475.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.908.500	18.889.900	18.976.900	19.001.400	18.894.800	18.915.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.908.500	18.889.900	18.976.900	19.001.400	18.894.800	18.915.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN BUÔN ĐÔN
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôl	Xã Tân Hòa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	258.500	260.000	290.900	253.800	296.600	268.000	215.800	240.700
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	262.400	263.900	293.300	258.000	298.700	271.500	221.800	245.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	123.000	201.800	201.400	227.300	187.200	218.500	232.500	202.000	178.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	222.100	221.600	246.300	208.200	237.900	251.200	219.800	199.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	153.000	190.500	227.600	252.300	214.200	243.900	257.200	225.800	205.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	217.000	256.600	283.000	242.200	274.000	288.200	254.700	233.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	189.000	228.600	255.000	214.200	246.000	260.200	226.700	205.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	522.700	524.400	523.300	520.000	536.000	554.000	483.600	501.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	652.700	654.400	653.300	650.000	666.000	684.000	613.600	631.400
	Gạch tuynel :											
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	763.700	765.400	804.300	761.000	792.600	777.700	724.600	742.400
	Gạch không nung:											
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.392.200	7.232.600	7.632.100	7.244.100	7.561.300	7.458.200	7.188.300	7.278.100
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.528.900	4.444.400	4.667.400	4.449.000	4.624.100	4.565.800	4.415.100	4.467.800
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.186.900	1.174.100	1.221.700	1.172.100	1.212.200	1.196.400	1.156.800	1.174.800
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.300	149.700	151.300	149.800	150.900	150.600	149.700	150.200
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	127.600	128.200	127.700	128.100	128.000	127.700	127.800
16	Gạch Cêramíc (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.400	162.000	165.800	162.300	165.000	164.200	162.100	163.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.643.800	4.604.900	4.706.600	4.615.400	4.684.900	4.664.000	4.608.000	4.639.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	36.800	37.500	36.800	37.300	37.200	36.800	37.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:											
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.100	69.300	69.200	69.300	69.300	69.100	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.000	77.200	77.000	77.200	77.100	77.000	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôl	Xã Tân Hòa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.730.000	1.709.700	1.762.800	1.715.200	1.751.500	1.740.600	1.711.300	1.727.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.075.000	3.054.700	3.107.800	3.060.200	3.096.500	3.085.600	3.056.300	3.072.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.347.700	1.327.400	1.380.500	1.332.900	1.369.200	1.358.300	1.329.000	1.344.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.984.000	11.963.700	12.016.800	11.969.200	12.005.500	11.994.600	11.965.300	11.981.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.648.500	16.629.900	16.678.400	16.634.900	16.668.100	16.658.100	16.631.400	16.645.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.648.500	16.629.900	16.678.400	16.634.900	16.668.100	16.658.100	16.631.400	16.645.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.648.500	16.629.900	16.678.400	16.634.900	16.668.100	16.658.100	16.631.400	16.645.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.648.500	16.629.900	16.678.400	16.634.900	16.668.100	16.658.100	16.631.400	16.645.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.758.500	16.739.900	16.788.400	16.744.900	16.778.100	16.768.100	16.741.400	16.755.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.428.500	16.409.900	16.458.400	16.414.900	16.448.100	16.438.100	16.411.400	16.425.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam											
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.868.500	18.849.900	18.898.400	18.854.900	18.888.100	18.878.100	18.851.400	18.865.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.868.500	18.849.900	18.898.400	18.854.900	18.888.100	18.878.100	18.851.400	18.865.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Phước An	Xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vụ Bồn	Xã Êa Kuăng	Xã ÊaHiu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	218.600	207.900	206.900	170.200	202.800	220.000
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	224.500	214.200	213.300	178.400	209.400	225.800
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	251.000	228.200	223.300	258.900	238.900	250.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	276.600	254.900	250.200	284.100	265.000	275.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	276.500	269.900	265.200	299.100	280.000	290.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	304.500	299.400	294.300	330.500	310.200	321.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	251.500	246.400	241.300	277.500	257.200	268.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	537.400	527.900	495.300	462.700	494.900	524.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	667.400	657.900	625.300	592.700	624.900	654.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	785.100	808.800	774.800	810.300	816.300	802.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.970.700	8.220.300	8.549.300	8.631.400	8.302.900	8.148.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.811.500	4.943.700	5.117.900	5.161.400	4.987.400	4.905.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.188.900	1.209.400	1.236.500	1.249.300	1.216.200	1.203.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.200	150.700	151.400	151.500	150.900	150.600
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	128.000	128.300	128.300	128.100	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.200	164.400	166.000	166.400	164.800	164.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.637.400	4.669.300	4.711.200	4.722.100	4.680.400	4.663.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	37.200	37.500	37.600	37.300	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.300	69.400	69.300	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Phước An	Xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vụ Bồn	Xã Êa Kuăng	Xã Êa Hiu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.200	77.200	77.200	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.726.700	1.743.300	1.765.100	1.770.800	1.749.100	1.740.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.071.700	3.088.300	3.110.100	3.115.800	3.094.100	3.085.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.344.400	1.361.000	1.382.900	1.388.600	1.366.800	1.357.900
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.980.700	11.997.300	12.019.100	12.024.800	12.003.100	11.994.100
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.645.400	16.660.600	16.680.600	16.685.800	16.665.900	16.657.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.645.400	16.660.600	16.680.600	16.685.800	16.665.900	16.657.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.645.400	16.660.600	16.680.600	16.685.800	16.665.900	16.657.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.645.400	16.660.600	16.680.600	16.685.800	16.665.900	16.657.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.755.400	16.770.600	16.790.600	16.795.800	16.775.900	16.767.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.425.400	16.440.600	16.460.600	16.465.800	16.445.900	16.437.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.865.400	18.880.600	18.900.600	18.905.800	18.885.900	18.877.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.865.400	18.880.600	18.900.600	18.905.800	18.885.900	18.877.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Yêng	Xã Ea uy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	210.200	220.000	220.000	263.700	242.600
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	216.400	225.800	225.800	267.400	247.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	200.500	219.700	232.400	288.200	270.900
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	228.500	246.700	258.900	312.000	295.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	243.500	261.700	273.900	327.000	310.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	271.200	290.700	303.600	360.300	342.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	218.200	237.700	250.600	307.300	289.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	500.500	508.900	515.400	490.400	485.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	630.500	638.900	645.400	620.400	615.600
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	769.600	808.800	799.100	856.100	835.200
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.363.600	8.220.300	8.126.300	8.722.300	8.508.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	5.019.600	4.943.700	4.893.900	5.209.500	5.096.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.221.200	1.209.400	1.201.700	1.250.800	1.233.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.000	150.700	150.500	151.700	151.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.100	128.000	128.000	128.400	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	165.100	164.400	164.000	166.800	165.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.688.200	4.669.300	4.658.300	4.734.100	4.707.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.300	37.200	37.100	37.700	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.300	69.300	69.400	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Êa Yêng	Xã Ea uy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.100	77.200	77.300	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.753.100	1.743.300	1.748.500	1.777.100	1.763.300
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.098.100	3.088.300	3.093.500	3.122.100	3.108.300
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.370.900	1.361.000	1.366.200	1.394.800	1.381.000
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.007.100	11.997.300	11.991.600	12.031.100	12.017.300
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.669.600	16.660.600	16.655.400	16.691.500	16.678.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.669.600	16.660.600	16.655.400	16.691.500	16.678.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.669.600	16.660.600	16.655.400	16.691.500	16.678.900
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.669.600	16.660.600	16.655.400	16.691.500	16.678.900
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.779.600	16.770.600	16.765.400	16.801.500	16.788.900
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.449.600	16.440.600	16.435.400	16.471.500	16.458.900
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.889.600	18.880.600	18.875.400	18.911.500	18.898.900
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.889.600	18.880.600	18.875.400	18.911.500	18.898.900

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	220.800	220.000	219.300	233.400	216.500
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	226.600	225.800	225.100	238.500	222.500
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	271.500	264.700	252.400	269.500	244.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	296.100	289.600	277.900	294.200	270.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	311.100	295.800	280.700	304.700	284.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	343.300	324.200	308.800	333.300	311.800
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	290.300	271.200	255.800	280.300	258.800
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	538.400	527.900	528.800	527.600	527.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	668.400	657.900	658.800	657.600	657.200
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	737.600	767.400	780.100	752.600	795.800
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.517.500	7.785.300	7.933.600	7.664.400	8.090.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.571.600	4.713.400	4.791.900	4.649.400	4.874.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.151.500	1.173.600	1.185.800	1.163.600	1.198.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.400	149.900	150.100	149.700	150.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.500	127.700	127.800	127.600	127.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	161.300	162.400	163.000	162.000	163.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.587.800	4.617.900	4.632.400	4.606.300	4.653.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.600	36.800	36.900	36.800	37.100
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.200	69.200	69.100	69.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.100	77.000	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.700.800	1.716.500	1.724.000	1.710.500	1.735.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.045.800	3.061.500	3.069.000	3.055.500	3.080.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.318.500	1.334.200	1.341.800	1.328.200	1.352.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.954.800	11.970.500	11.978.000	11.964.500	11.989.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.621.800	16.636.100	16.643.000	16.630.600	16.653.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.621.800	16.636.100	16.643.000	16.630.600	16.653.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.621.800	16.636.100	16.643.000	16.630.600	16.653.000
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.621.800	16.636.100	16.643.000	16.630.600	16.653.000
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.731.800	16.746.100	16.753.000	16.740.600	16.763.000
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.401.800	16.416.100	16.423.000	16.410.600	16.433.000
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.841.800	18.856.100	18.863.000	18.850.600	18.873.000
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.841.800	18.856.100	18.863.000	18.850.600	18.873.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAH'LEO
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Sol	Xã EaHiao	Xã Cư Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	275.400	241.000	272.500	305.000	322.100	296.200
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	278.500	245.800	275.700	306.600	322.900	298.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	193.600	253.600	280.500	242.500	257.700	217.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	173.000	201.100	258.300	284.000	247.800	262.300	223.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	182.000	210.100	267.300	293.000	256.800	271.300	232.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	200.000	230.000	291.000	318.400	279.800	295.200	254.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	230.000	291.000	318.400	279.800	295.200	254.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	464.200	514.400	517.800	503.500	520.900	491.900
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	594.200	644.400	647.800	633.500	650.900	621.900
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	705.200	755.400	758.800	744.500	761.900	732.900
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.087.600	7.822.600	7.833.700	7.606.200	7.848.100	7.305.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.344.000	4.733.100	4.739.000	4.618.600	4.746.700	4.459.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.116.100	1.176.700	1.177.600	1.158.800	1.178.800	1.134.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.700	151.800	151.900	151.600	152.000	151.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	128.400	128.500	128.400	128.500	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.500	167.100	167.200	166.500	167.400	166.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.672.400	4.740.500	4.744.900	4.726.500	4.749.900	4.712.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	37.700	37.800	37.600	37.800	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.400	69.400	69.400	69.400	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Sol	Xã EaHiao	Xã Cư Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.300	77.300	77.300	77.300	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.744.900	1.780.500	1.782.700	1.773.100	1.785.300	1.765.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.089.900	3.125.500	3.127.700	3.118.100	3.130.300	3.110.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.362.700	1.398.200	1.400.400	1.390.800	1.403.100	1.383.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.998.900	12.034.500	12.036.700	12.027.100	12.039.300	12.019.700
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.662.100	16.694.500	16.696.600	16.687.800	16.699.000	16.681.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.662.100	16.694.500	16.696.600	16.687.800	16.699.000	16.681.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.662.100	16.694.500	16.696.600	16.687.800	16.699.000	16.681.000
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.662.100	16.694.500	16.696.600	16.687.800	16.699.000	16.681.000
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.772.100	16.804.500	16.806.600	16.797.800	16.809.000	16.791.000
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.442.100	16.474.500	16.476.600	16.467.800	16.479.000	16.461.000
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.882.100	18.914.500	18.916.600	18.907.800	18.919.000	18.901.000
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.882.100	18.914.500	18.916.600	18.907.800	18.919.000	18.901.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAH'LEO
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Khal	Xã Amung	Xã Ea Tih	Xã Dlie Yang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	283.700	282.500	286.400	332.000	319.000	269.600
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	286.400	285.200	289.000	332.400	320.000	273.000
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	203.100	206.400	227.200	266.100	266.700	227.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	173.000	210.200	213.300	233.200	270.200	270.800	233.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	182.000	219.200	222.300	242.200	279.200	279.800	242.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	200.000	239.700	243.000	264.200	303.700	304.300	264.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	239.700	243.000	264.200	303.700	304.300	264.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	457.600	474.300	478.800	528.600	517.800	482.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	587.600	604.300	608.800	658.600	647.800	612.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	698.600	715.300	719.800	769.600	758.800	723.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.248.200	7.105.900	7.421.700	7.955.400	7.818.600	7.448.200
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.429.100	4.353.700	4.520.900	4.803.400	4.731.000	4.534.900
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.129.400	1.117.600	1.143.600	1.187.600	1.176.300	1.145.800
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	150.900	151.100	152.300	151.900	151.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.100	128.200	128.600	128.500	128.200
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.800	165.000	165.200	168.100	167.300	165.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.653.700	4.685.200	4.692.400	4.768.700	4.747.100	4.694.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.300	37.400	37.900	37.800	37.400
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.300	69.500	69.400	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Khal	Xã Amung	Xã Ea Tih	Xã Dlie Yang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.200	77.200	77.300	77.300	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.735.100	1.751.600	1.755.300	1.795.100	1.783.800	1.756.500
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.080.100	3.096.600	3.100.300	3.140.100	3.128.800	3.101.500
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.352.900	1.369.300	1.373.100	1.412.800	1.401.600	1.374.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.989.100	12.005.600	12.009.300	12.049.100	12.037.800	12.010.500
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.653.200	16.668.200	16.671.600	16.707.900	16.697.600	16.672.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.653.200	16.668.200	16.671.600	16.707.900	16.697.600	16.672.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.653.200	16.668.200	16.671.600	16.707.900	16.697.600	16.672.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.653.200	16.668.200	16.671.600	16.707.900	16.697.600	16.672.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.763.200	16.778.200	16.781.600	16.817.900	16.807.600	16.782.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.433.200	16.448.200	16.451.600	16.487.900	16.477.600	16.452.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.873.200	18.888.200	18.891.600	18.927.900	18.917.600	18.892.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.873.200	18.888.200	18.891.600	18.927.900	18.917.600	18.892.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CƯ KUIN
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)								
					Trung tâm H Cư Kuin	Xã Dray Bằng	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Hu	Xã Cư Wi	Xã Hòa Hiệp	Xã Ea Bôh	Xã Ea K'Tur	Xã Ea Nìng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	193.300	193.300	212.100	222.900	224.500	183.500	193.300	204.200	205.700
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	200.400	200.400	218.300	228.600	230.100	191.100	200.400	210.800	212.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	222.600	221.300	242.100	225.600	270.800	224.300	211.300	236.800	239.500
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	233.600	232.300	252.800	236.400	279.400	235.200	222.800	247.100	249.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	154.000	234.600	233.300	253.800	237.400	280.400	236.200	223.800	248.100	250.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	171.000	256.900	255.600	277.400	260.000	305.900	256.000	245.500	271.300	274.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	152.000	237.900	236.600	258.400	241.000	286.900	237.000	226.500	252.300	255.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	471.600	471.600	498.400	511.300	491.300	459.000	471.600	490.400	523.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	601.600	601.600	628.400	641.300	621.300	589.000	601.600	620.400	653.700
	Gạch tuynel :												
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	754.500	751.900	756.700	766.200	791.400	754.300	755.800	758.400	758.600
	Gạch không nung:												
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.005.000	8.005.000	7.755.100	8.376.700	8.307.500	8.022.800	8.005.000	7.736.900	8.035.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.829.700	4.829.700	4.697.400	4.593.200	4.989.900	4.839.100	4.829.700	4.687.800	4.503.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.191.700	1.191.700	1.170.000	1.223.900	1.214.300	1.193.100	1.191.700	1.169.600	1.194.200
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.000	150.000	149.700	150.700	150.600	150.000	150.000	149.700	150.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.700	127.700	127.700	128.000	128.000	127.800	127.700	127.600	127.800
16	Gạch Cêramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.700	162.700	162.100	164.300	164.100	162.800	162.700	162.000	162.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.623.800	4.623.800	4.608.900	4.668.300	4.662.900	4.626.600	4.623.800	4.605.200	4.627.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.900	36.900	36.800	37.200	37.200	36.900	36.900	36.800	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:												
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.200	69.100	69.300	69.300	69.200	69.200	69.100	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.000	77.100	77.100	77.100	77.100	77.000	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.719.600	1.719.600	1.711.800	1.742.800	1.740.000	1.721.000	1.719.600	1.709.800	1.721.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.064.600	3.064.600	3.056.800	3.087.800	3.085.000	3.066.000	3.064.600	3.054.800	3.066.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)								
					Trung tâm H Cư Kuin	Xã Dray Bhang	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Hu	Xã Cư Wi	Xã Hòa Hiệp	Xã Ea Bêh	Xã Ea K' Tur	Xã Ea Nang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.337.300	1.337.300	1.329.500	1.360.500	1.357.700	1.338.800	1.337.300	1.327.600	1.339.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.973.600	11.973.600	11.965.800	11.996.800	11.994.000	11.975.000	11.973.600	11.963.800	11.975.600
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam												
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.639.000	16.639.000	16.631.800	16.660.100	16.657.600	16.640.300	16.639.000	16.630.100	16.640.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.639.000	16.639.000	16.631.800	16.660.100	16.657.600	16.640.300	16.639.000	16.630.100	16.640.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.639.000	16.639.000	16.631.800	16.660.100	16.657.600	16.640.300	16.639.000	16.630.100	16.640.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.639.000	16.639.000	16.631.800	16.660.100	16.657.600	16.640.300	16.639.000	16.630.100	16.640.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam												
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.749.000	16.749.000	16.741.800	16.770.100	16.767.600	16.750.300	16.749.000	16.740.100	16.750.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.419.000	16.419.000	16.411.800	16.440.100	16.437.600	16.420.300	16.419.000	16.410.100	16.420.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam												
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.859.000	18.859.000	18.851.800	18.880.100	18.877.600	18.860.300	18.859.000	18.850.100	18.860.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.859.000	18.859.000	18.851.800	18.880.100	18.877.600	18.860.300	18.859.000	18.850.100	18.860.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG NĂNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Krông Năng	Xã Đleiza	Xã Ea Tân	Xã Cư K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh	Xã Phú Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	235.300	282.600	300.500	269.500	218.700	264.200	222.200
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	240.400	285.300	302.400	272.900	224.600	267.900	227.900
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	272.500	303.500	328.000	253.400	259.900	282.500	270.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	285.300	314.900	338.200	267.200	273.400	294.900	283.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	294.300	323.900	347.200	276.200	282.400	302.600	292.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	328.200	359.700	384.600	308.900	315.400	337.100	325.800
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	274.200	305.700	330.600	254.900	261.400	283.100	271.800
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	536.100	588.200	608.000	573.800	517.800	568.000	521.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	666.100	718.200	738.000	703.800	647.800	698.000	651.600
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	830.100	882.400	905.400	868.500	818.300	863.100	813.900
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.843.500	8.239.400	8.492.900	8.522.300	8.046.700	7.961.300	7.924.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.744.200	4.953.800	5.088.000	5.103.600	4.851.800	4.806.600	4.787.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.178.400	1.211.000	1.231.900	1.234.300	1.195.100	1.188.100	1.185.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	151.200	151.700	152.000	151.000	150.800	150.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.200	128.400	128.500	128.100	128.000	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.700	165.600	166.800	167.500	165.000	164.500	164.500
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.731.000	4.500.000	4.651.600	4.700.400	4.733.300	4.751.000	4.687.000	4.673.500	4.671.800
18	Tấm lợp Fibroximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.400	37.700	37.800	37.300	37.200	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.400	69.400	69.300	69.300	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Krông Năng	Xã Đleiza	Xã Ea Tân	Xã Cư K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh	Xã Phú Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.200	77.300	77.300	77.200	77.100	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.734.100	1.759.500	1.776.700	1.785.900	1.752.500	1.745.500	1.744.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.079.100	3.104.500	3.121.700	3.130.900	3.097.500	3.090.500	3.089.600
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.351.800	1.377.300	1.394.400	1.403.600	1.370.200	1.363.200	1.362.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.988.100	12.013.500	12.030.700	12.039.900	12.006.500	11.999.500	11.998.600
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.652.200	16.675.400	16.691.100	16.699.500	16.669.000	16.662.600	16.661.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.652.200	16.675.400	16.691.100	16.699.500	16.669.000	16.662.600	16.661.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.652.200	16.675.400	16.691.100	16.699.500	16.669.000	16.662.600	16.661.800
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.652.200	16.675.400	16.691.100	16.699.500	16.669.000	16.662.600	16.661.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.762.200	16.785.400	16.801.100	16.809.500	16.779.000	16.772.600	16.771.800
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.432.200	16.455.400	16.471.100	16.479.500	16.449.000	16.442.600	16.441.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.872.200	18.895.400	18.911.100	18.919.500	18.889.000	18.882.600	18.881.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.872.200	18.895.400	18.911.100	18.919.500	18.889.000	18.882.600	18.881.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG NĂNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Phú Lộc	Xã Ea Hồ	Xã Ea Puk	Xã Ea Dah	Xã Ea Tam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	245.300	248.500	236.500	223.400	246.200
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	249.900	252.900	241.500	229.000	250.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	275.100	279.200	253.400	273.400	235.900
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	287.800	291.700	267.200	286.200	250.400
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	296.800	300.700	276.200	295.200	259.400
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	330.900	335.000	308.900	329.100	291.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	276.900	281.000	254.900	275.100	237.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	547.100	550.600	537.400	522.900	548.100
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	677.100	680.600	667.400	652.900	678.100
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	840.600	843.800	831.300	811.700	838.500
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.852.100	7.597.300	8.164.500	8.252.400	8.269.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.748.800	4.613.900	4.914.200	4.960.700	4.970.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.179.100	1.158.100	1.204.800	1.212.000	1.213.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.600	150.100	151.300	151.400	151.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	127.800	128.200	128.300	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.100	162.900	165.700	166.100	166.100
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.731.000	4.500.000	4.662.600	4.630.800	4.704.900	4.716.100	4.715.600
18	Tấm lợp Fibroximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	36.900	37.500	37.500	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.200	69.300	69.400	69.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Phú Lộc	Xã Ea Hồ	Xã Ea Puk	Xã Ea Dah	Xã Ea Tam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.200	77.200	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.739.800	1.723.200	1.761.900	1.767.700	1.767.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.084.800	3.068.200	3.106.900	3.112.700	3.112.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.357.600	1.340.900	1.379.600	1.385.400	1.385.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.993.800	11.977.200	12.015.900	12.021.700	12.021.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.657.500	16.642.300	16.677.600	16.682.900	16.682.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.657.500	16.642.300	16.677.600	16.682.900	16.682.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.657.500	16.642.300	16.677.600	16.682.900	16.682.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.657.500	16.642.300	16.677.600	16.682.900	16.682.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.767.500	16.752.300	16.787.600	16.792.900	16.792.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.437.500	16.422.300	16.457.600	16.462.900	16.462.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.877.500	18.862.300	18.897.600	18.902.900	18.902.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.877.500	18.862.300	18.897.600	18.902.900	18.902.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN M'DRẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT M'Drăk	Xã CuP'rao	Xã Ea Riêng	Xã Krông Á	Xã CuM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cư K'Róa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	181.500	249.900	226.800	192.200	157.300	235.000	199.900
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	189.100	254.300	232.300	199.400	166.100	240.100	206.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	191.000	270.200	338.700	305.300	272.100	278.900	293.900	320.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	209.000	284.400	349.600	317.800	286.300	292.700	307.000	331.900
5	Đá 2x4	m ³	283.600	227.000	302.400	367.600	335.800	304.300	310.700	325.000	349.900
6	Đá 1x2	m ³	300.400	257.000	337.500	407.000	373.100	339.400	346.300	361.500	388.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	191.000	271.500	341.000	307.100	273.400	280.300	295.500	322.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	471.300	549.600	516.000	481.300	438.700	528.000	482.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	601.300	679.600	646.000	611.300	568.700	658.000	612.500
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	712.300	790.600	757.000	722.300	679.700	769.000	723.500
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.827.700	8.277.700	8.319.800	7.890.800	7.999.600	8.675.200	8.214.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.735.800	4.974.100	4.996.400	4.769.300	4.826.900	5.184.500	4.940.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.177.100	1.214.100	1.217.600	1.182.300	1.191.200	1.246.900	1.208.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.200	154.100	154.100	153.300	153.500	154.300	153.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.000	129.300	129.300	129.000	129.100	129.400	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.200	172.400	172.500	170.600	171.200	173.000	172.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.824.900	4.882.000	4.886.400	4.835.200	4.849.400	4.899.300	4.873.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.300	38.700	38.800	38.400	38.500	38.900	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.600	69.700	69.700	69.600	69.600	69.700	69.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT M'Drăk	Xã CuP'rao	Xã Êa Riêng	Xã Krông Á	Xã CưM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cư KRóa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.400	77.500	77.600	77.500	77.500	77.600	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.824.400	1.854.200	1.856.500	1.829.800	1.837.300	1.863.200	1.855.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.169.400	3.199.200	3.201.500	3.174.800	3.182.300	3.208.200	3.200.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.442.200	1.472.000	1.474.200	1.447.600	1.455.000	1.481.000	1.472.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.078.400	12.108.200	12.110.500	12.083.800	12.091.300	12.117.200	12.109.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.734.700	16.761.900	16.764.000	16.739.600	16.746.400	16.770.100	16.762.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.734.700	16.761.900	16.764.000	16.739.600	16.746.400	16.770.100	16.762.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.734.700	16.761.900	16.764.000	16.739.600	16.746.400	16.770.100	16.762.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.734.700	16.761.900	16.764.000	16.739.600	16.746.400	16.770.100	16.762.600
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.844.700	16.871.900	16.874.000	16.849.600	16.856.400	16.880.100	16.872.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.514.700	16.541.900	16.544.000	16.519.600	16.526.400	16.550.100	16.542.600
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.954.700	18.981.900	18.984.000	18.959.600	18.966.400	18.990.100	18.982.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.954.700	18.981.900	18.984.000	18.959.600	18.966.400	18.990.100	18.982.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN M'DRẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk L

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Krông Zin	Xã Ea Trang	Xã Ea Pil	Xã EaM'Doal	Xã Cư San	Xã Ea Lai
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	188.300	207.400	196.500	260.600	256.500	204.200
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	195.600	211.700	203.400	264.400	260.500	210.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	191.000	261.600	301.400	274.700	354.200	378.100	252.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	209.000	276.200	314.200	288.700	364.500	387.200	267.100
5	Đá 2x4	m ³	283.600	227.000	294.200	332.200	306.700	382.500	405.200	285.100
6	Đá 1x2	m ³	300.400	257.000	328.700	369.200	342.100	422.800	447.100	319.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	191.000	262.700	303.200	276.100	356.800	381.100	253.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	475.300	496.200	488.600	563.500	553.100	497.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	605.300	626.200	618.600	693.500	683.100	627.600
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	716.300	737.200	729.600	804.500	794.100	738.600
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.783.400	8.507.000	7.545.000	9.035.400	9.285.400	7.927.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.712.400	5.095.500	4.586.200	5.375.200	6.150.900	4.788.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.173.400	1.233.000	1.153.800	1.276.500	1.297.100	1.185.300
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.100	154.600	152.400	155.700	156.500	153.500
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.900	129.500	128.700	129.900	130.200	129.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.000	173.700	168.400	176.200	178.100	171.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.818.300	4.917.900	4.777.000	4.983.200	5.034.200	4.845.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.300	39.000	38.000	39.500	39.800	38.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.500	69.700	69.500	69.900	70.000	69.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Krông Zin	Xã Ea Trang	Xã Ea Pil	Xã EaM'Doal	Xã Cư San	Xã Ea Lai
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.400	77.600	77.300	77.700	77.800	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.821.000	1.872.900	1.799.500	1.907.000	1.933.600	1.835.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.166.000	3.217.900	3.144.500	3.252.000	3.278.600	3.180.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.438.800	1.490.700	1.417.200	1.524.700	1.551.300	1.452.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.075.000	12.126.900	12.053.500	12.161.000	12.187.600	12.089.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.731.600	16.779.000	16.711.900	16.810.100	16.834.400	16.744.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.731.600	16.779.000	16.711.900	16.810.100	16.834.400	16.744.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.731.600	16.779.000	16.711.900	16.810.100	16.834.400	16.744.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.731.600	16.779.000	16.711.900	16.810.100	16.834.400	16.744.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.841.600	16.889.000	16.821.900	16.920.100	16.944.400	16.854.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.511.600	16.559.000	16.491.900	16.590.100	16.614.400	16.524.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.951.600	18.999.000	18.931.900	19.030.100	19.054.400	18.964.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.951.600	18.999.000	18.931.900	19.030.100	19.054.400	18.964.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG ANA
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Buôn Tráp	Xã Bình Hòa	Xã Dray Sáp	Xã Băng Drênh, Dur Kmal	Xã Ea Na	Xã Quảng Điền	Xã Ea Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	215.000	224.500	230.800	224.300	198.500	225.700	212.600
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	221.100	230.100	236.100	229.900	205.300	231.200	218.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	253.800	264.700	253.000	261.200	238.600	275.300	245.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	263.300	273.700	262.500	270.300	248.800	283.700	255.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	154.000	264.300	274.700	263.500	271.300	249.800	284.700	256.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	171.000	288.700	299.700	287.800	296.100	273.200	310.400	280.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	152.000	269.700	280.700	268.800	277.100	254.200	291.400	261.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	475.600	490.900	522.300	487.500	487.500	498.000	455.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	605.600	620.900	652.300	617.500	617.500	628.000	585.300
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	716.600	731.900	763.300	728.500	728.500	739.000	696.300
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.377.700	7.444.000	7.340.400	7.423.400	7.252.900	7.488.500	7.285.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.512.400	4.550.700	4.502.800	4.539.100	4.448.800	4.575.900	4.458.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.187.400	1.180.600	1.182.000	1.177.500	1.163.500	1.187.400	1.151.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	150.700	150.100	150.600	149.900	150.900	150.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.000	127.800	128.000	127.700	128.100	127.800
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.700	164.400	163.100	164.300	162.600	164.800	162.900
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.651.300	4.671.100	4.634.700	4.666.100	4.621.700	4.681.800	4.630.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.200	37.000	37.200	36.900	37.300	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.200	69.300	69.200	69.300	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.200	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.733.900	1.744.200	1.725.200	1.741.600	1.718.500	1.749.800	1.723.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.078.900	3.089.200	3.070.200	3.086.600	3.063.500	3.094.800	3.068.000

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Buôn Tráp	Xã Bình Hòa	Xã Dray Sáp	Xã Bằng Drênh, Dur Kmal	Xã Ea Na	Xã Quảng Điền	Xã Ea Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.351.700	1.361.900	1.343.000	1.359.400	1.336.200	1.367.500	1.340.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.987.900	11.998.200	11.979.200	11.995.600	11.972.500	12.003.800	11.977.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.652.100	16.661.500	16.644.100	16.659.100	16.638.000	16.666.600	16.642.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.652.100	16.661.500	16.644.100	16.659.100	16.638.000	16.666.600	16.642.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.652.100	16.661.500	16.644.100	16.659.100	16.638.000	16.666.600	16.642.000
	Đường kính Ø>10:-:Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.652.100	16.661.500	16.644.100	16.659.100	16.638.000	16.666.600	16.642.000
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-:Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.762.100	16.771.500	16.754.100	16.769.100	16.748.000	16.776.600	16.752.000
	Đường kính Ø12:-:Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.432.100	16.441.500	16.424.100	16.439.100	16.418.000	16.446.600	16.422.000
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :-: V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.872.100	18.881.500	18.864.100	18.879.100	18.858.000	18.886.600	18.862.000
	V70 :-: V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.872.100	18.881.500	18.864.100	18.879.100	18.858.000	18.886.600	18.862.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EASÚP
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Ea Súp	Xã Ea Rôk	Xã Ia JLoi	Xã Ia Lốp	Xã Ia Rvê	Xã Cư M'Lan
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	297.500	353.200	395.000	470.000	410.800	286.000
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	380.000	434.200	447.700	546.600	497.600	368.100
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	337.800	297.500	311.400	311.700	249.900	322.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	191.000	356.500	318.100	331.400	331.600	272.800	342.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	205.000	370.500	332.100	345.400	345.600	286.800	356.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	214.000	390.600	349.600	363.700	364.000	301.200	375.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	376.600	335.600	349.700	350.000	287.200	361.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	490.400	504.900	522.600	606.900	551.000	510.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	620.400	634.900	652.600	736.900	681.000	640.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	896.800	962.400	975.900	1.090.600	1.033.800	885.700
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	9.364.200	10.032.600	10.188.500	11.203.700	10.791.900	9.191.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	5.549.300	5.903.200	5.985.700	6.523.100	6.305.100	5.458.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.303.600	1.358.700	1.371.500	1.455.100	1.421.200	1.289.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.300	154.600	155.000	157.400	156.200	153.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.000	129.500	129.700	130.600	130.100	128.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.500	173.700	174.600	180.400	177.500	169.900
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.831.300	4.918.200	4.939.800	5.095.100	5.016.700	4.816.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.400	39.000	39.100	40.300	39.700	38.300
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.600	69.700	69.800	70.100	69.900	69.500

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Ea Súp	Xã Ea Rôk	Xã Ia JLoi	Xã Ia Lốp	Xã Ia Rvê	Xã Cư M' Lan
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.500	77.600	77.700	78.000	77.800	77.400
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.827.800	1.873.100	1.884.400	1.965.400	1.924.500	1.819.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.172.800	3.218.100	3.229.400	3.310.400	3.269.500	3.164.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.445.500	1.490.800	1.502.100	1.583.100	1.542.200	1.437.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.081.800	12.127.100	12.138.400	12.219.400	12.178.500	12.073.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.737.800	16.779.100	16.789.400	16.863.400	16.826.000	16.730.500
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.737.800	16.779.100	16.789.400	16.863.400	16.826.000	16.730.500
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.737.800	16.779.100	16.789.400	16.863.400	16.826.000	16.730.500
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.737.800	16.779.100	16.789.400	16.863.400	16.826.000	16.730.500
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.847.800	16.889.100	16.899.400	16.973.400	16.936.000	16.840.500
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.517.800	16.559.100	16.569.400	16.643.400	16.606.000	16.510.500
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.957.800	18.999.100	19.009.400	19.083.400	19.046.000	18.950.500
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.957.800	18.999.100	19.009.400	19.083.400	19.046.000	18.950.500

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EASÚP
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Cư KBang	Xã Êa Lê	Xã Ea Bung	Xã YaTờMốt
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	340.800	321.200	304.000	329.700
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	421.300	401.200	386.000	411.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	339.400	331.300	344.600	370.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	191.000	358.100	350.300	363.000	388.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	205.000	372.100	364.300	377.000	402.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	214.000	392.200	383.900	397.400	424.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	378.200	369.900	383.400	410.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	496.700	476.000	494.500	517.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	626.700	606.000	624.500	647.500
	Gạch tuynel :							
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	947.300	924.400	906.600	935.600
	Gạch không nung:							
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	9.886.600	9.644.300	9.454.300	9.762.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	5.825.800	5.697.600	5.597.000	5.760.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.346.600	1.326.700	1.311.000	1.336.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	154.400	153.900	153.500	154.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.400	129.200	129.100	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	173.100	171.900	171.000	172.500
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.731.000	4.500.000	4.901.000	4.869.800	4.845.000	4.884.800
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.900	38.600	38.500	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:							
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.700	69.600	69.600	69.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Cư KBang	Xã Êa Lê	Xã Ea Bung	Xã YaTờMốt
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.600	77.500	77.500	77.600
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.864.200	1.847.900	1.834.900	1.855.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.209.200	3.192.900	3.179.900	3.200.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.481.900	1.465.600	1.452.700	1.473.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.118.200	12.101.900	12.088.900	12.109.700
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.771.000	16.756.100	16.744.300	16.763.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.771.000	16.756.100	16.744.300	16.763.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.771.000	16.756.100	16.744.300	16.763.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.771.000	16.756.100	16.744.300	16.763.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.881.000	16.866.100	16.854.300	16.873.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.551.000	16.536.100	16.524.300	16.543.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam							
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.991.000	18.976.100	18.964.300	18.983.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.991.000	18.976.100	18.964.300	18.983.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT EaKar	TT EaKNóp	Xã EaPal	Xã CưJang	Xã EaÔ	Xã ÊaKMút
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	193.300	200.200	191.400	194.500	152.400	206.100
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	200.400	206.900	198.500	201.500	161.400	212.500
3	Đá hộc	m ³	265.400	191.000	242.800	234.100	292.800	261.400	291.600	264.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	209.000	258.400	250.000	305.900	276.100	304.800	278.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	227.000	276.400	268.000	323.900	294.100	322.800	296.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	257.000	309.700	300.800	360.400	328.600	359.200	331.200
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	191.000	243.700	234.800	294.400	262.600	293.200	265.200
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	489.700	485.900	462.700	475.700	444.600	503.800
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	619.700	615.900	592.700	605.700	574.600	633.800
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	749.100	737.100	770.900	799.500	786.400	765.500
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.388.600	7.205.200	7.329.400	7.500.400	7.776.200	7.497.400
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.503.400	4.406.300	4.491.000	4.562.500	4.708.600	4.561.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.140.900	1.125.800	1.173.000	1.150.100	1.172.800	1.149.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.700	151.900	152.700	153.300	152.500	151.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.400	128.500	128.800	129.000	128.700	128.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.700	167.300	169.100	170.600	168.600	167.200
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.730.400	4.747.700	4.793.500	4.833.900	4.782.300	4.743.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.800	38.100	38.400	38.000	37.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.400	69.500	69.600	69.500	69.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT EaKar	TT EaKNốp	Xã EaPal	Xã CưJang	Xã EaÔ	Xã ÊaKMút
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.300	77.400	77.500	77.400	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.775.100	1.784.200	1.808.100	1.829.200	1.802.300	1.781.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.120.100	3.129.200	3.153.100	3.174.200	3.147.300	3.126.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.392.900	1.401.900	1.425.800	1.446.900	1.420.000	1.399.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.029.100	12.038.200	12.062.100	12.083.200	12.056.300	12.035.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.689.700	16.698.000	16.719.800	16.739.000	16.714.500	16.695.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.689.700	16.698.000	16.719.800	16.739.000	16.714.500	16.695.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.689.700	16.698.000	16.719.800	16.739.000	16.714.500	16.695.900
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.689.700	16.698.000	16.719.800	16.739.000	16.714.500	16.695.900
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.799.700	16.808.000	16.829.800	16.849.000	16.824.500	16.805.900
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.469.700	16.478.000	16.499.800	16.519.000	16.494.500	16.475.900
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.909.700	18.918.000	18.939.800	18.959.000	18.934.500	18.915.900
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.909.700	18.918.000	18.939.800	18.959.000	18.934.500	18.915.900

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Ni	Xã Cư Huê	Xã Êa Sar	Xã Êa Sô	Xã Cư Prông	Xã Cư Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	191.100	203.600	215.500	204.600	231.700	185.400
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	198.200	210.200	221.500	211.200	236.900	192.900
3	Đá hộc	m ³	265.400	191.000	261.300	254.200	263.400	281.500	314.600	273.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	209.000	275.900	269.200	278.000	295.200	326.700	287.800
5	Đá 2x4	m ³	283.600	227.000	293.900	287.200	296.000	313.200	344.700	305.800
6	Đá 1x2	m ³	300.400	257.000	328.400	321.200	330.600	349.000	382.600	341.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	191.000	262.400	255.200	264.600	283.000	316.600	275.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	487.200	499.800	507.000	509.500	524.800	464.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	617.200	629.800	637.000	639.500	654.800	594.200
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	763.000	760.900	767.800	782.300	788.100	809.400
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.481.100	7.418.900	7.566.900	7.450.800	8.074.000	7.632.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.552.400	4.519.400	4.597.800	4.536.300	4.866.300	4.632.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.148.500	1.143.400	1.155.600	1.146.000	1.197.400	1.161.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.900	151.800	152.400	152.700	153.300	153.500
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.500	128.400	128.700	128.800	129.000	129.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	167.200	167.000	168.300	169.200	170.500	171.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.744.900	4.738.000	4.774.000	4.796.100	4.832.200	4.843.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.800	37.700	38.000	38.100	38.400	38.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.400	69.500	69.500	69.600	69.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Ni	Xã Cư Huê	Xã Êa Sar	Xã Êa Sô	Xã Cư Prông	Xã Cư Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.300	77.300	77.400	77.500	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.782.700	1.779.100	1.797.900	1.809.400	1.828.300	1.834.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.127.700	3.124.100	3.142.900	3.154.400	3.173.300	3.179.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.400.500	1.396.900	1.415.600	1.427.200	1.446.000	1.452.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.036.700	12.033.100	12.051.900	12.063.400	12.082.300	12.088.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.696.600	16.693.400	16.710.500	16.721.000	16.738.200	16.743.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.696.600	16.693.400	16.710.500	16.721.000	16.738.200	16.743.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.696.600	16.693.400	16.710.500	16.721.000	16.738.200	16.743.800
	Đường kính Ø>10-:Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.696.600	16.693.400	16.710.500	16.721.000	16.738.200	16.743.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.806.600	16.803.400	16.820.500	16.831.000	16.848.200	16.853.800
	Đường kính Ø12-:Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.476.600	16.473.400	16.490.500	16.501.000	16.518.200	16.523.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.916.600	18.913.400	18.930.500	18.941.000	18.958.200	18.963.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.916.600	18.913.400	18.930.500	18.941.000	18.958.200	18.963.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 881/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Cu Elang	Xã Ea Tih
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]
1	Cát xây	m ³	213.000	112.000	209.800	190.000	184.600	199.600
2	Cát tô	m ³	218.500	123.000	216.100	197.300	192.100	206.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	191.000	253.200	234.100	304.200	249.400
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	209.000	268.300	250.000	316.800	264.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	227.000	286.300	268.000	334.800	282.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	257.000	320.200	300.800	372.000	316.400
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	191.000	254.200	234.800	306.000	250.400
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	400.000	507.900	486.100	480.100	522.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	530.000	637.900	616.100	610.100	652.700
	Gạch tuynel :							
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	766.600	744.900	810.100	731.400
	Gạch không nung:							
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.553.800	7.205.200	7.857.100	7.370.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.590.800	4.406.300	4.751.400	4.493.900
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.154.500	1.125.800	1.179.500	1.139.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	152.000	151.700	153.000	152.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.500	128.400	128.900	128.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	167.600	166.900	169.800	167.700
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.753.700	4.735.100	4.814.100	4.758.700
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.800	37.700	38.200	37.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:							
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.400	69.500	69.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Cu Elang	Xã Ea Tih
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.300	77.400	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.787.300	1.777.600	1.818.800	1.789.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.132.300	3.122.600	3.163.800	3.134.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.405.100	1.395.300	1.436.600	1.407.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.041.300	12.031.600	12.072.800	12.043.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.700.800	16.692.000	16.729.600	16.703.200
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.700.800	16.692.000	16.729.600	16.703.200
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.700.800	16.692.000	16.729.600	16.703.200
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.700.800	16.692.000	16.729.600	16.703.200
25	Thép gai: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.810.800	16.802.000	16.839.600	16.813.200
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.480.800	16.472.000	16.509.600	16.483.200
26	Thép hình: Thép Việt Nam							
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.800.000	18.920.800	18.912.000	18.949.600	18.923.200
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.800.000	18.920.800	18.912.000	18.949.600	18.923.200